

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

MST : 3 6 0 0 5 1 2 8 3 0

-----//-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2015

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2015

NỘI DUNG

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Bảng cân đối kế toán	04-05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	07-08
Thuyết minh báo cáo tài chính	09-30
Giải trình chênh lệch số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 2 năm 2015 và cùng kỳ năm trước	31-32

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2015 đến 30/06/2015

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 24 tháng 05 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở của Công ty tại: G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Quang	Ủy viên
Bà Phạm Thị Hồng	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Hưng	Ủy viên
Ông Phạm Công Thìn	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đào Thị Kim Loan	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trương Thị Thu Hiền	Trưởng ban
Bà Lê Thị Hồng Liễu	Thành viên
Bà Cao Thị Hoài Thu	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ 01/04/2015 đến 30/06/2015

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo đúng thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Thị Hồng
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 30 tháng 07 năm 2015


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

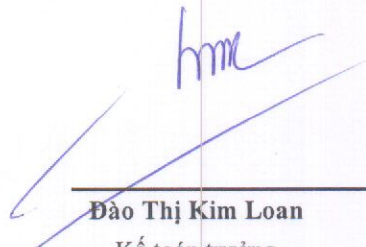
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		527,703,448,547	642,706,126,060
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	75,645,224,931	103,237,874,216
111	1. Tiền		38,195,681,473	61,962,345,645
112	2. Các khoản tương đương tiền		37,449,543,458	41,275,528,571
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	19,820,125,355	18,803,423,965
121	1. Chứng khoán kinh doanh		23,739,407,816	21,581,093,216
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(3,919,282,461)	(2,777,669,251)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		109,345,064,889	202,039,013,505
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	67,001,976,640	169,878,438,735
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		10,266,233,384	1,538,527,939
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		8,239,575,613	8,683,906,788
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	6	28,029,660,543	26,130,521,334
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4,192,381,291)	(4,192,381,291.00)
140	IV. Hàng tồn kho	7	322,669,059,093	317,972,570,419
141	1. Hàng tồn kho		322,669,059,093	317,972,570,419
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		223,974,279	653,243,955
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	121,574,119	250,096,462
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		102,400,160	402,441,735
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	-	705,758
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		825,536,805,858	825,694,985,434
220	II. Tài sản cố định		112,835,881,442	113,454,997,462
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	46,341,836,815	46,960,952,835
222	- Nguyên giá		66,626,734,341	67,357,382,670
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(20,284,897,526)	(20,396,429,835)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	66,494,044,627	66,494,044,627
228	- Nguyên giá		66,577,544,627	66,577,544,627
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(83,500,000)	(83,500,000)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	27,581,345,412	27,163,655,773
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		27,581,345,412	27,163,655,773
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	684,490,228,801	684,490,228,801
251	1. Đầu tư vào công ty con		511,690,228,801	511,690,228,801
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		172,800,000,000	172,800,000,000
260	V. Tài sản dài hạn khác		629,350,203	586,103,398
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	629,350,203	586,103,398
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,353,240,254,405	1,468,401,111,494

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁNTại ngày 30 tháng 06 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		490,853,046,501	524,906,362,685
310	I. Nợ ngắn hạn		490,853,046,501	524,906,362,685
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	61,104,854,231	61,695,781,910
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		15,565,749,704	381,710,337
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	3,864,212,404	129,026,881
314	4. Phải trả người lao động		700,058,000	1,541,010,000
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	15	21,160,190,040	9,985,699,039
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	386,363,083,651	449,077,736,047
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2,094,898,471	2,095,398,471
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		862,387,207,904	943,494,748,809
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	862,387,207,904	943,494,748,809
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		806,856,880,000	806,856,880,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		806,856,880,000	806,856,880,000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		21,743,395,153	21,743,395,153
415	5. Cổ phiếu quỹ		(3,953,300,000)	-
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		12,614,680,651	12,614,680,651
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		25,125,552,100	102,279,793,005
421a	- LN chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		21,594,105,005	102,279,793,005
421b	- LN chưa phân phối kỳ này		3,531,447,095	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,353,240,254,405	1,468,401,111,494


Đỗ Thị Kim Dung
Người lập


Đào Thị Kim Loan
Kế toán trưởng


Phạm Thị Hồng
Tổng Giám Đốc

Đồng Nai, ngày 30 tháng 07 năm 2015



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

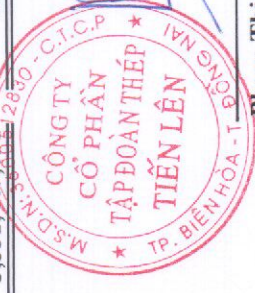
Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ 01/04/2015 đến 30/06/2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015

Quý 2

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế đầu năm đến cuối kỳ	
			Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
			VND	VND	VND	VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	405,230,268,635	485,395,652,267	921,513,175,933	898,638,849,599
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	19	36,243,188	-	36,243,188	-
10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	3	405,194,025,447	485,395,652,267	921,476,932,745	898,638,849,599
11	Giá vốn hàng bán	20	390,510,684,494	462,311,602,642	896,344,185,616	850,915,560,585
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5	14,683,340,953	23,084,049,625	25,132,747,129	47,723,289,014
21	Doanh thu hoạt động tài chính	21	1,225,592,202	1,493,673,709	3,411,958,886	4,509,639,158
22	Chi phí tài chính	22	6,804,172,155	7,220,484,583	17,236,466,327	9,666,962,298
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		6,014,256,362	4,209,054,653	13,022,708,730	7,318,536,338
25	Chi phí bán hàng	25	4,335,273,270	4,592,969,976	8,706,234,502	8,920,680,091
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2,535,650,352	2,409,933,543	4,844,241,807	4,684,029,890
30	Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	10	2,233,837,378	10,354,335,232	(2,242,236,621)	28,961,255,893
31	Thu nhập khác	23	1,233,985,339	1,069,454,951	7,759,551,583	2,561,317,717
32	Chi phí khác	24	974,845	7,439,196	14,650,790	7,762,008
40	Lợi nhuận khác	13	1,233,010,494	1,062,015,755	7,744,900,793	2,553,555,709
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14	3,466,847,872	11,416,350,987	5,502,664,172	31,514,811,602
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	15	1,106,145,395	2,774,654,438	1,971,217,077	7,734,826,459
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17	2,360,702,477	8,641,696,549	3,531,447,095	23,779,985,143



hml

Đào Thị Kim Loan
Kế toán trưởng

Phạm Thị Hồng
Tổng Giám Đốc

Đỗ Thị Kim Dung
Người lập

Đồng Nai, ngày 30 tháng 07 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến	Từ 01/01/2014 đến
			30/06/2015	30/06/2014
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		5,502,664,172	31,514,811,602
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định		1,716,562,929	1,880,159,872
03	Các khoản dự phòng		1,141,613,210	(22,165,844,304)
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	15,585,457
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(6,751,539,475)	(1,958,527,560)
06	Chi phí lãi vay		13,022,708,730	7,318,536,338
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		14,632,009,566	16,604,721,405
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		90,880,292,666	9,544,749,289
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(4,696,488,674)	9,511,564,230
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		19,324,692,162	(107,907,724,595)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		85,275,538	(211,417,346)
13	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh		(2,158,314,600)	
14	Tiền lãi vay đã trả		(13,022,708,730)	(7,569,981,812)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(864,365,924)	(16,248,863,581)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			22,491,897,961
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(500,000)	(34,887,928,732)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		104,179,892,004	(108,672,983,181)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2,145,108,893)	(4,480,878,909)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		420,000,000	1,977,953,800
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị		(2,404,393,000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2,404,393,000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8,445,237,000	1,685,800,287
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		6,720,128,107	(817,124,822)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	50,498,098,100
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(3,953,300,000)	(28,067,910)
33	3. Tiền thu từ đi vay		762,572,577,488	505,678,519,466
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(825,287,229,884)	(483,187,219,345)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(71,824,717,000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(138,492,669,396)	72,961,330,311

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(27,592,649,285)	(36,528,777,692)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	103,237,874,216	104,037,824,185
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	(144,631,001)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	<u>3</u> <u>75,645,224,931</u>	<u>67,364,415,492</u>

Đỗ Thị Kim Dung
Người lập

Đồng Nai, ngày 30 tháng 07 năm 2015

Đào Thị Kim Loan
Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng
Tổng Giám Đốc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 24 tháng 05 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty: G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 806.856.880.000 đồng, tương đương 80,685,688 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 16 tháng 03 năm 2010 với mã giao dịch là TLH.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4c.

1.2 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: Sản xuất sắt, thép (không sản xuất tại trụ sở);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, nhôm, đồng nguyên liệu;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý, môi giới thương mại (trừ môi giới bất động sản);
- Bốc xếp hàng hóa;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng các công trình công ích;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Cho thuê xe động cơ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không kinh doanh tại trụ sở);
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp: Kinh doanh trung tâm thương mại;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Cưa, xẻ, bảo quản gỗ và bảo quản gỗ (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: tư vấn, thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn vật liệu xây dựng, gỗ cây và gỗ chế biến (không chứa hàng tại trụ sở);

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm (tiếp theo):

- Lắp đặt hệ thống điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật và dân dụng khác;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: gia công cơ khí, (trừ xi mạ - không gia công tại trụ sở);
- Sửa chữa máy móc thiết bị. Chi tiết: sửa chữa máy nông nghiệp (không sửa chữa tại trụ sở);
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp. Chi tiết: sản xuất máy nông nghiệp (không sản xuất tại trụ sở);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không kinh doanh tại trụ sở);
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề. Chi tiết: kinh doanh khu du lịch sinh thái (không kinh doanh tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Khai thác gỗ (gỗ rừng trồng).

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh mà trong đó Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối quý là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối quý là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

2.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu được trình bày trên Báo cáo tài chính phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

2.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn được trình bày trên Báo cáo tài chính phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ.

Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý bất động sản đầu tư.

2.15 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 Các khoản thuế*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

2.17 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	211,965,202	74,902,598
Tiền gửi ngân hàng	37,983,716,271	61,887,443,047
Các khoản tương đương tiền	37,449,543,458	41,275,528,571
	75,645,224,931	103,237,874,216

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ 01/04/2015 đến 30/06/2015

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
a. Chứng khoán kinh doanh				
- <i>Tổng giá trị cổ phiếu</i>				
CP_CTCP Kinh Đô	3,493,732,750	2,996,000,000	2,103,150,000	1,996,000,000
CP_CTCP Chứng khoán Sài Gòn-Hà Nội	2,553,825,000	1,932,000,000	1,912,865,000	1,664,000,000
CP_CTCP Chứng khoán Sài Gòn	2,063,090,000	2,187,000,000	1,429,140,500	1,375,000,000
CP_CTCP Xây dựng và Kinh doanh Địa ốc Tân Kỳ	2,067,065,000	1,122,000,000	2,067,065,000	990,000,000
CP_Tổng CTCP Xuất nhập Khẩu và Xây dựng VN	2,529,227,990	2,760,469,200	1,968,387,990	1,875,425,000
Các cổ phiếu khác	11,032,467,076	9,272,145,400	12,100,484,726	10,903,166,400
	23,739,407,816	(3,919,282,461)	21,581,093,216	(2,777,669,251)

c. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác:

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	511,690,228,801	511,690,228,801
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	115,000,000,000	115,000,000,000
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	156,726,500,000	156,726,500,000
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	239,963,728,801	239,963,728,801
Đầu tư vào công ty liên kết	172,800,000,000	172,800,000,000
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	172,800,000,000	172,800,000,000

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2015 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động chính
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Thành phố Hồ Chí Minh	95.83%	95.83%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Thành phố Hồ Chí Minh	97.35%	97.35%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Thành phố Hà Nội	100.00%	100.00%	Sản xuất và kinh doanh thép

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2015 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Tỉnh Đồng Nai	48.00%	48.00%	Sản xuất và kinh doanh thép

5 . KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty CP Đầu Tư Thương Mại SMC	-	24,639,883,894
Công ty TNHH Tân Tín Đức	-	18,247,078,126
Công ty TNHH SX TM Bắc Việt	4,493,868,163	2,498,720,064
Công ty TNHH TM DV Đỗ Nga	4,686,069,004	632,947,298
Các đối tượng khác	45,454,115,895	59,370,101,974
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 31)	12,367,923,578	64,489,707,379
	67,001,976,640	169,878,438,735

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên
Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2015 đến 30/06/2015

6 . PHẢI THU KHÁC

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	6,732,633,661	14,036,331,186
Phải thu người lao động	528,201,000	64,805,400
Ký cược, ký quỹ	19,914,335,312	11,949,054,519
Các khoản chi hộ	854,490,570	80,330,229
	<u>28,029,660,543</u>	<u>26,130,521,334</u>

7 . HÀNG TỒN KHO

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11,266,905,477	11,376,142,858
Công cụ, dụng cụ	1,139,417,170	1,139,417,170
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,727,917,922	1,727,917,922
Hàng hoá	308,534,818,524	303,729,092,469
	<u>322,669,059,093</u>	<u>317,972,570,419</u>

8 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
b. Xây dựng cơ bản dở dang		
Xây dựng chi nhánh tại Long Thành	12,096,125,930	11,812,561,291
Xây dựng nhà kho tại Đà Nẵng	15,024,344,482	15,024,344,482
Chi phí mua phần mềm FBO	460,875,000	326,750,000
	<u>27,581,345,412</u>	<u>27,163,655,773</u>

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	41,680,807,170	2,394,427,688	22,605,256,400	413,020,909	263,870,503	67,357,382,670
Mua trong kỳ	-	-	1,097,446,909	-	-	1,097,446,909
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1,828,095,238)	-	-	(1,828,095,238)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	41,680,807,170	2,394,427,688	21,874,608,071	413,020,909	263,870,503	66,626,734,341
GIÁ TRỊ HAO MÒN LÚY KẾ						
Số dư đầu kỳ	4,216,723,483	1,985,956,394	13,620,840,710	309,038,745	263,870,503	20,396,429,835
Trích khấu hao	555,731,280	67,138,758	1,057,384,473	36,308,418	-	1,716,562,929
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1,828,095,238)	-	-	(1,828,095,238)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4,772,454,763	2,053,095,152	12,850,129,945	345,347,163	263,870,503	20,284,897,526
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu kỳ	37,464,083,687	408,471,294	8,984,415,690	103,982,164	-	46,960,952,835
Số dư cuối kỳ	36,908,352,407	341,332,536	9,024,478,126	67,673,746	-	46,341,836,815

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	66,494,044,627	83,500,000	66,577,544,627
Mua sắm mới	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	66,494,044,627	83,500,000	66,577,544,627
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	-	83,500,000	83,500,000
Trích khấu hao	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	83,500,000	83,500,000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu kỳ	66,494,044,627	-	66,494,044,627
Số dư cuối kỳ	66,494,044,627	-	66,494,044,627

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a. Ngắn hạn	121,574,119	250,096,462
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	121,574,119	250,096,462
b. Dài hạn	629,350,203	586,103,398
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân	629,350,203	586,103,398
	750,924,322	836,199,860

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ 01/04/2015 đến 30/06/2015

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

12 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		30/06/2015	
	Giá trị	Số có	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn						
Vay Ngân hàng	432,533,872,190	432,533,872,190	656,776,888,967	709,311,798,537	379,998,962,620	379,998,962,620
Vay tổ chức và cá nhân khác	16,543,863,857	16,543,863,857	105,795,688,521	115,975,431,347	6,364,121,031	6,364,121,031
	449,077,736,047	449,077,736,047	762,572,577,488	825,287,229,884	386,363,083,651	386,363,083,651

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Thuế Giá trị gia tăng	-	-	56,209,179,781	56,209,179,781	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	705,758	-	1,971,217,077	864,365,924	-	1,106,145,395
Thuế Thu nhập cá nhân	-	129,026,881	3,629,067,009	1,000,026,881	-	2,758,067,009
Các loại thuế khác	-	-	8,000,000	8,000,000	-	-
	705,758	129,026,881	61,817,463,867	58,081,572,586	-	3,864,212,404

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn		
BRIGHT RUBY RESOURCES PTE LEMITED	35,107,639,303	-
YE - STEEL TRADING CO. LIMITED	9,624,351,172	-
DAEWOO INTERNATIONAL CORPORATION	13,069,796,823	44,562,674,654
Các đối tượng khác	739,905,877	3,193,658,284
c. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 31)	2,563,161,056	13,939,448,972
	<u>61,104,854,231</u>	<u>61,695,781,910</u>

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	251,995,552	252,773,068
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	18,481,066,000	9,620,095,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,427,128,488	112,830,971
	<u>21,160,190,040</u>	<u>9,985,699,039</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THẾ TIẾN LÊN

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa,
Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2015 đến 30/06/2015

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND		VND	VND			
Từ 01/01/2014 Đến 30/06/2014								
Số dư đầu kỳ trước	806,856,880,000	11,786,620,483	(40,513,254,861)	12,614,680,651	56,142,757,818	846,887,684,091		
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	23,779,985,143	23,779,985,143	-	-
Chi trả cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	9,956,774,670	40,513,254,861	-	-	50,470,029,531	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	806,856,880,000	21,743,395,153	-	12,614,680,651	79,922,742,961	921,137,698,765		
Từ 01/01/2015 Đến 30/06/2015								
Số dư đầu kỳ này	806,856,880,000	21,743,395,153	-	12,614,680,651	102,279,793,005	943,494,748,809		
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	3,531,447,095	3,531,447,095	-	-
Chi trả cổ tức năm trước	-	-	-	-	(80,685,688,000)	(80,685,688,000)	-	-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	(3,953,300,000)	-	-	(3,953,300,000)	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	806,856,880,000	21,743,395,153	(3,953,300,000)	12,614,680,651	25,125,552,100	862,387,207,904		

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm		Đầu năm		Tỷ lệ (%)
	VND	VND	VND	VND	
Vốn góp của Ông Nguyễn Mạnh Hà	149,323,240,000	149,323,240,000	149,323,240,000	149,323,240,000	18.51%
Vốn góp của Bà Phạm Thị Hồng	91,331,830,000	91,331,830,000	91,331,830,000	91,331,830,000	11.32%
Vốn góp của Ông Nguyễn Văn Quang	75,993,250,000	75,993,250,000	75,993,250,000	75,993,250,000	9.42%
Vốn góp của đối tượng khác	490,208,560,000	490,208,560,000	490,208,560,000	490,208,560,000	60.76%
	806,856,880,000	806,856,880,000	806,856,880,000	806,856,880,000	100.00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	30/06/2015	30/06/2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	806,856,880,000	806,856,880,000
- Vốn góp đầu năm	806,856,880,000	806,856,880,000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	806,856,880,000	806,856,880,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	80,685,688,000	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	80,685,688,000	-
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-
d) Cổ phiếu	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	80,685,688	80,685,688
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	80,685,688	80,685,688
- Cổ phiếu phổ thông	80,685,688	80,685,688
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	395,330	-
- Cổ phiếu phổ thông	395,330	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	80,290,358	80,685,688
- Cổ phiếu phổ thông	80,290,358	80,685,688
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10,000	10,000
e) Các quỹ công ty	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	12,614,680,651	12,614,680,651
	12,614,680,651	12,614,680,651
17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	30/06/2015	01/01/2015
	USD	USD
c. Ngoại tệ các loại		
Đồng Dollar Mỹ (USD)	535,346.67	129,961.44
18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	403,888,353,346	485,286,235,450
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,341,915,289	109,416,817
	405,230,268,635	485,395,652,267

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2015 đến 30/06/2015

b. Doanh thu đôi với các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 31)	161,534,344,218	172,531,516,234
19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	11,879,929	-
Hàng bán bị trả lại	24,363,259	-
	36,243,188	-
20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	390,510,684,494	462,311,602,642
	390,510,684,494	462,311,602,642
21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	420,682,948	717,446,557
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	100,000,000
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	140,793,827	137,787,550
Cổ tức, lợi nhuận được chia	206,000,000	132,900,000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	458,110,427	312,286,989
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	93,252,613
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5,000	-
	1,225,592,202	1,493,673,709
22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	6,014,256,362	4,209,054,653
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	364,622,569
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1,015,585,275	1,388,032,323
Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(462,718,590)	1,158,724,752
Chi phí tài chính khác	237,049,108	100,050,286
	6,804,172,155	7,220,484,583
23 . THU NHẬP KHÁC		
	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Thu nhập khác	1,233,985,339	1,069,454,951
	1,233,985,339	1,069,454,951

24 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Chi phí khác	974,845	7,439,196
	974,845	7,439,196

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
a. Chi phí bán hàng	4,335,273,270	4,592,969,976
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	34,516,735	49,795,791
Chi phí nhân công	1,522,875,210	1,244,316,252
Chi phí khấu hao tài sản cố định	415,874,754	395,080,943
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,158,899,118	2,012,231,139
Chi phí khác bằng tiền	1,203,107,453	891,545,851
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,535,650,352	2,409,933,543
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	184,168,609	36,559,909
Chi phí nhân công	1,155,681,857	1,029,238,445
Chi phí khấu hao tài sản cố định	465,270,180	704,603,432
Chi phí dịch vụ mua ngoài	666,729,768	567,637,042
Chi phí khác bằng tiền	63,799,938	71,894,715
	6,870,923,622	7,002,903,519

26 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Hoạt động của công ty chủ yếu là hoạt động thương mại, vì vậy Công ty không thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, do đã thuyết minh các yếu tố của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tại Thuyết minh số 25

27 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3,466,847,872	11,416,350,987
Các khoản điều chỉnh tăng	1,767,085,742	1,633,638,619
- Chi phí không hợp lệ	1,767,085,742	1,633,638,619
Các khoản điều chỉnh giảm	(206,000,000)	(420,527,663)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(206,000,000)	(132,900,000)
- Lãi đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ	-	(287,627,663)
Tổng thu nhập tính thuế	5,027,933,614	12,629,461,943
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	22%

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2015 đến 30/06/2015

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,106,145,395	2,778,481,627
Điều chỉnh chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	(3,827,189)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,106,145,395	2,774,654,438

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	75,645,224,931	-	103,237,874,216	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	95,031,637,183	(4,192,381,291)	196,008,960,069	(4,192,381,291)
Phải thu về cho vay ngắn hạn	8,239,575,613		8,683,906,788	
Đầu tư ngắn hạn	23,739,407,816	(3,919,282,461)	21,581,093,216	(2,777,669,251)
Đầu tư dài hạn	-	-		
	202,655,845,543	(8,111,663,752)	329,511,834,289	(6,970,050,542)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	386,363,083,651	449,077,736,047
Phải trả người bán, phải trả khác	82,265,044,271	71,681,480,949
Chi phí phải trả	-	-
	468,628,127,922	520,759,216,996

Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan. Vì vậy, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại 30/06/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	75,645,224,931	-	-	75,645,224,931
Phải thu khách hàng, phải thu khác	90,839,255,892	-	-	90,839,255,892
Phải thu về cho vay ngắn hạn	8,239,575,613	-	-	8,239,575,613
Đầu tư ngắn hạn	19,820,125,355	-	-	19,820,125,355
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	194,544,181,791	-	-	194,544,181,791
Tại 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	103,237,874,216	-	-	103,237,874,216
Phải thu khách hàng, phải thu khác	191,816,578,778	-	-	191,816,578,778
Phải thu về cho vay ngắn hạn	8,683,906,788	-	-	8,683,906,788
Đầu tư ngắn hạn	18,803,423,965	-	-	18,803,423,965
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	322,541,783,747	-	-	322,541,783,747

Rủi ro thanh khoản

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên

Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2015 đến 30/06/2015

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại 30/06/2015				
Vay và nợ	386,363,083,651	-	-	386,363,083,651
Phải trả người bán, phải trả khác	82,265,044,271	-	-	82,265,044,271
Chi phí phải trả	-	-	-	-
	468,628,127,922	-	-	468,628,127,922
Tại 01/01/2015				
Vay và nợ	449,077,736,047	-	-	449,077,736,047
Phải trả người bán, phải trả khác	71,681,480,949	-	-	71,681,480,949
Chi phí phải trả	-	-	-	-
				520,759,216,996

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

30 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động thương mại chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	42,835,651,108	39,755,864,217
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	89,811,219,944	103,417,403,167
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Công ty con	488,767,908	10,583,348,723

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2015 đến 30/06/2015

Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	28,398,705,258	18,774,900,127
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	34,325,504,396	36,194,241,787
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	66,332,773,048	74,696,859,532
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Công ty con	-	265,571,193
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	Công ty con gián tiếp	-	-
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	38,267,855,484	37,177,611,302

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2015	01/01/2015
Phải thu tiền hàng			
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	4,302,641,776	12,436,295,783
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Công ty con	-	18,597,701,988
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	8,065,281,802	33,455,709,608
Trả trước cho người bán			
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	8,741,025,242	-
Phải thu khác			
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	259,924,026	1,495,551,247
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	208,243,500	3,719,095,709
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Công ty con	6,732,633,661	6,732,633,661
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	280,679,200	2,113,463,058
Phải trả nhà cung cấp			
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	-	13,939,448,972
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Công ty con	2,563,161,056	-
Khách hàng ứng trước tiền hàng			
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	15,233,021,903	-
Phải trả khác			
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	2,150,605,857	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2015 đến 30/06/2015

Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Công ty con	80,184,471	70,184,471
Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	Công ty con gián tiếp	10,000,000	10,000,000
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	13,953,692,000	5,094,330,000
Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám Đốc	4,519,341,500	4,519,341,500

Tiền vay phải trả

Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	246,995,000	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	60,000,000	-
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	195,872,438	812,801,124
Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám Đốc	175,427,802	11,300,920,721

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	671,943,083	567,073,379


32 . SỐ LIỆU SO SÁNH


- Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

- Năm 2015, Công ty thay đổi Chế độ kế toán Doanh nghiệp từ Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 sang Chế độ kế toán Doanh nghiệp theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính. Do đó, một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính năm 2014 đã được Công ty lập lại theo thông tư số 200/2014/TT-BTC để làm số liệu so sánh với số liệu năm nay, chi tiết như sau:

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

	Theo Báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Phân loại lại
	VND	VND	VND
135 Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	8,683,906,788	8,683,906,788
136 Phải thu khác	22,800,568,203	(3,329,953,131)	26,130,521,334
155 Tài sản ngắn hạn khác	12,013,859,919	12,013,859,919	-
319 Phải trả ngắn hạn khác	22,099,420,884	(12,113,721,845)	9,985,699,039
320 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	436,964,014,202	12,113,721,845	449,077,736,047
418 Quỹ đầu tư phát triển	5,991,726,141	(6,622,954,510)	12,614,680,651
Quỹ dự phòng tài chính	6,622,954,510	6,622,954,510	-


Đỗ Thị Kim Dung
Người lập


Đào Thị Kim Loan
Kế toán trưởng


Phạm Thị Hồng
Tổng Giám Đốc



Đồng Nai, ngày 30 tháng 07 năm 2015

Kính gửi : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Về việc : Giải trình chênh lệch số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 2 năm 2015 và cùng kỳ năm trước :

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2-2015	Quý 2-2014	Chênh lệch	Nguyên nhân
	2	3	4	5	6=(4-5)	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	405,230,268,635	485,395,652,267	(80,165,383,632)	Doanh thu bán hàng giảm so với cùng kỳ năm trước là do giá sắt thép chịu ảnh hưởng của giá thép thế giới giảm nên giá bán trên thị trường trong nước giảm theo dẫn đến doanh thu bán hàng giảm so với cùng kỳ năm trước.
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	36,243,188	-	36,243,188	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		405,194,025,447	485,395,652,267	(80,201,626,820)	
4. Giá vốn hàng bán	11	20	390,510,684,494	462,311,602,642	(71,800,918,148)	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm nên dẫn đến giá vốn hàng bán cũng giảm tương ứng so với cùng kỳ năm trước.
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14,683,340,953	23,084,049,625	(8,400,708,672)	Lợi nhuận gộp về bán hàng giảm so với cùng kỳ năm trước là do giá sắt thép chịu ảnh hưởng của giá thép thế giới nên dẫn đến nguyên nhân trên.
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	1,225,592,202	1,493,673,709	(268,081,507)	
7. Chi phí tài chính	22	22	6,804,172,155	7,220,484,583	(416,312,428)	
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		6,014,256,362	4,209,054,653	1,805,201,709	
8. Chi phí bán hàng	25	25	4,335,273,270	4,592,969,976	(257,696,706)	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	2,535,650,352	2,409,933,543	125,716,809	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2,233,837,378	10,354,335,232	(8,120,497,854)	Do những nguyên nhân chủ yếu trên nên dẫn đến lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cũng giảm tương ứng .

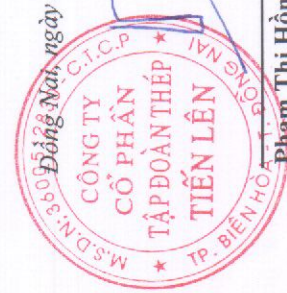
CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý 2-2015	Quý 2-2014	Chênh lệch	Nguyên nhân
	1	2	3	4	5	6= (4-5)	7
11.	Thu nhập khác	31	23	1,233,985,339	1,069,454,951	164,530,388	
12.	Chi phí khác	32	24	974,845	7,439,196	(6,464,351)	
13.	Lợi nhuận khác	40		1,233,010,494	1,062,015,755	170,994,739	
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3,466,847,872	11,416,350,987	(7,949,503,115)	Do những nguyên nhân chủ yếu trên nên dẫn đến tổng lợi nhuận kế toán trước thuế cũng giảm tương ứng.
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	1,106,145,395	2,774,654,438	(1,668,509,043)	
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2,360,702,477	8,641,696,549	(6,280,994,072)	Do những nguyên nhân chủ yếu trên nên dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cũng giảm tương ứng.

Handwritten signature

Đỗ Thị Kim Dung
Người lập

Handwritten signature

Đào Thị Kim Loan
Kế toán trưởng



Đồng Nai, ngày 30 tháng 07 năm 2015



Phạm Thị Hồng
Tổng giám đốc